

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho Năm tài chính 2010**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho Năm tài chính 2010.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Khái quát chung về Công ty con**

*Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại* (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.*

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho Năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Năm tài chính 2010.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho Năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

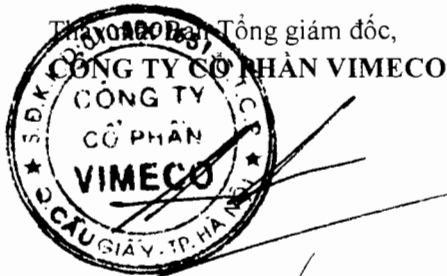
*(tiếp theo)*

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Trần Tuấn Anh, Tổng giám đốc,



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>877,612,930,642</b>	<b>850,765,455,996</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>127,156,374,192</b>	<b>135,187,684,912</b>
1 Tiền	111		127,156,374,192	35,187,684,912
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	100,000,000,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>352,355,624,278</b>	<b>274,311,070,607</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		333,926,526,280	251,019,991,343
2 Trả trước cho người bán	132		18,749,285,001	25,289,209,020
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	2,061,085,399	811,540,332
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,381.272,402)	(2,809,670,088)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3.</b>	<b>391,818,745,874</b>	<b>435,034,925,541</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	397,461,289,864	440,677,469,531
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.642.543.990)	(5.642,543,990)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,282,186,298</b>	<b>6,231,774,936</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,126,027,911
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		6,282,186,298	5,105,747,025
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>208,570,555,785</b>	<b>196,516,052,834</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177,078,589,731</b>	<b>167,745,645,233</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	173,787,192,431	156,580,016,475
- Nguyên giá	222		483,530,394,339	435,766,505,398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309,743,201,908)	(279,186,488,923)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5.	-	-
- Nguyên giá	225		2,102,168,488	2,649,461,797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,102,168,488)	(2,649,461,797)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	3,291,397,300	3,694,101,256
- Nguyên giá	228		4,569,061,533	4,569,061,533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,277,664,233)	(874,960,277)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	-	7,471,527,502
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15,512,000,000</b>	<b>13,390,000,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	15,512,000,000	13,390,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>15,979,966,054</b>	<b>15,380,407,601</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9.	15,979,966,054	15,380,407,601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1,086,183,486,427</b>	<b>1,047,281,508,830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>875,557,546,954</b>	<b>871,719,058,913</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>753,371,760,314</b>	<b>787,692,063,444</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	291,837,123,720	106,969,783,871
2 Phải trả người bán	312		269,219,330,782	279,891,485,647
3 Người mua trả tiền trước	313		103,913,334,361	290,557,955,360
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	22,307,731,717	26,834,903,546
5 Phải trả người lao động	315		20,000,408,953	18,279,304,986
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	15,672,208,405	23,401,763,000
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	29,653,350,987	35,029,109,483
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.15.	768,271,389	6,727,757,551
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122,185,786,640</b>	<b>84,026,995,469</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		1,795,185,220	1,022,308,220
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	120,083,892,520	82,583,270,449
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		306,708,900	421,416,800
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>206,791,909,168</b>	<b>170,177,815,235</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15.	<b>206,791,909,168</b>	<b>170,177,815,235</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65,000,000,000	65,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,000,000,000	30,000,000,000
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(884,437)	(884,437)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		60,042,693,140	60,784,936,021
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		13,064,001,225	13,004,062,125
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,686,099,240	1,389,701,526
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>3,834,030,305</b>	<b>5,384,634,682</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,086,183,486,427</b>	<b>1,047,281,508,830</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

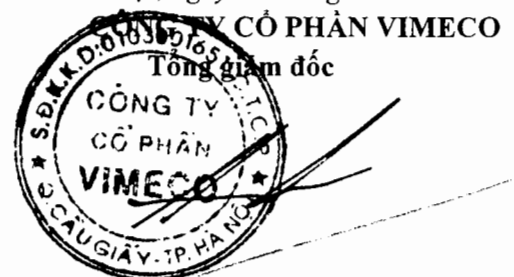


**Phạm Văn Vũ**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Ngọc**



**Trần Tuấn Anh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2010

Báo cáo tài chính hợp nhất

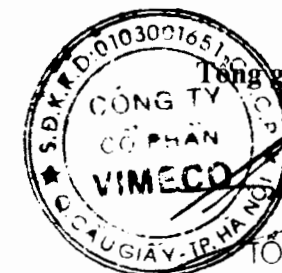
Đơn vị báo cáo: Công ty CP VIMECO

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>427,799,363,593</b>	<b>459,358,088,411</b>	<b>1,248,203,309,679</b>	<b>1,206,051,791,171</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,636,363,636	65,699	4,636,363,636	65,699
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>423,162,999,957</b>	<b>459,358,022,712</b>	<b>1,243,566,946,043</b>	<b>1,206,051,725,472</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>401,378,368,056</b>	<b>436,984,801,992</b>	<b>1,162,220,459,520</b>	<b>1,136,482,955,330</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>21,784,631,901</b>	<b>22,373,220,720</b>	<b>81,346,486,523</b>	<b>69,568,770,142</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,354,058,528	2,367,548,082	16,015,822,196	6,238,534,638
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	13,484,265,102	2,748,299,485	34,147,314,167	10,199,905,025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12,685,267,742	1,738,626,393	33,348,316,807	9,190,231,933
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,443,042,550	8,624,184,624	24,283,190,390	18,765,103,912
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>4,211,382,777</b>	<b>13,368,284,693</b>	<b>38,931,804,162</b>	<b>46,842,295,843</b>
11. Thu nhập khác	31	2,882,593,758	6,365,280,419	9,961,747,271	7,586,181,620
12. Chi phí khác	32	664,289,067	2,608,168,694	2,248,579,101	2,656,259,257
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>2,218,304,691</b>	<b>3,757,111,725</b>	<b>7,713,168,170</b>	<b>4,929,922,363</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>6,429,687,468</b>	<b>17,125,396,418</b>	<b>46,644,972,332</b>	<b>51,772,218,206</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,852,838,734	4,560,363,661	11,994,682,283	10,409,216,384
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>4,576,848,734</b>	<b>12,565,032,757</b>	<b>34,650,290,049</b>	<b>41,363,001,822</b>
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(898,617,993)	509,515,609	(898,617,993)	509,515,609
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	5,475,466,727	12,055,517,148	35,548,908,042	40,853,486,213
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>842</b>	<b>1,855</b>	<b>5,469</b>	<b>6,285</b>

Người lập bảng

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Xuân Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.16.</b>	<b>1,248,203,309,679</b>	<b>1,206,051,791,171</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		4,636,363,636	65,699
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)</b>	<b>VI.17.</b>	<b>1,243,566,946,043</b>	<b>1,206,051,725,472</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.18.</b>	<b>1,162,220,459,520</b>	<b>1,136,482,955,330</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>		<b>81,346,486,523</b>	<b>69,568,770,142</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19.	16,015,822,196	6,238,534,638
7 Chi phí tài chính	VI.20.	34,147,314,167	10,199,905,025
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>33,348,316,807</i>	<i>9,190,231,933</i>
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	VIII.3.1	24,283,190,390	18,765,103,912
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>		<b>38,931,804,162</b>	<b>46,842,295,843</b>
11 Thu nhập khác	VIII.3.2	9,961,747,271	7,586,181,620
12 Chi phí khác	VIII.3.3	2,248,579,101	2,656,259,257
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>7,713,168,170</b>	<b>4,929,922,363</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		<b>46,644,972,332</b>	<b>51,772,218,206</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11,994,682,283	10,409,216,384
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>		<b>34,650,290,049</b>	<b>41,363,001,822</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(898,617,993)	509,515,609
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<b>35,548,908,042</b>	<b>40,853,486,213</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.22.</b>	<b>5,469</b>	<b>6,285</b>
<b>19 Lợi nhuận năm trước chuyển sang</b>		-	-
<b>20 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế</b>		-	<b>(39,463,784,687)</b>
<b>Điều chỉnh tại ngày mua</b>		-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	(20,367,859,103)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		-	(4,100,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(5,245,925,584)
Chia cổ tức		-	(9,750,000,000)
<b>21 Lợi nhuận lũy kế</b>		<b>35,548,908,042</b>	<b>1,389,701,526</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

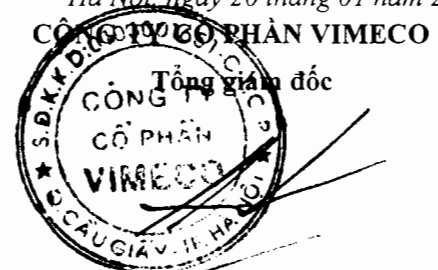


Phạm Văn Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ngọc



Trần Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		46,644,972,332	51,772,218,206
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	2		30,967,891,038	52,198,202,352
Các khoản dự phòng	3		(543,105,586)	(7,699,534,552)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(23,014,357,637)	(6,238,534,638)
Chi phí lãi vay	6		33,348,316,807	9,190,231,933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		87,403,716,954	99,222,583,301
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(71,567,902,893)	(10,864,238,804)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		44,216,179,667	182,446,902,940
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(174,507,846,080)	(154,762,455,013)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(599,558,453)	(5,483,922,795)
Tiền lãi vay đã trả	13		(28,798,051,604)	(9,190,231,933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,857,046,397)	(4,977,729,780)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,104,675,835	73,969,135,705
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,402,530,488)	(104,753,230,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(158,008,363,459)	65,606,813,614
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(57,956,651,173)	(14,117,134,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		9,681,929,362	6,903,759,833
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,125,000,000)	(3,341,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,131,698,223	5,424,288,063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,268,023,588)	(8,130,086,350)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		496,608,028,156	185,681,886,820

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300,940,926,829)	(182,676,082,501)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,422,025,000)	(10,472,629,377)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>184,245,076,327</b>	<b>(7,466,825,058)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8,031,310,720)</b>	<b>50,009,902,206</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>135,187,684,912</b>	<b>85,178,933,642</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	(1,150,936)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>127,156,374,192</b>	<b>135,187,684,912</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

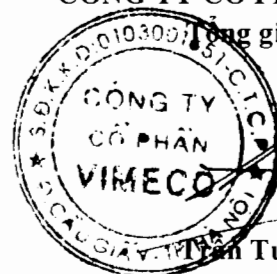
Người lập

Kế toán trưởng




Phạm Văn Vũ

Nguyễn Hữu Ngọc



Ông giám đốc

Phạm Tuấn Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

*(tiếp theo)*

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204 Fax: 04 37 848 202

**4. Khái quát chung về Công ty con**

*Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại* (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.5.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)***IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/09/2010, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Cầu vượt Ngã Tư Sở dựa trên giá trị nghiệm thu.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (năm)</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	7 - 28
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản khác	4

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (năm)</u></b>
Quyền sử dụng đất	30 - 40

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)*

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 30/09/2010, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ của Dự án Trung Hòa 2.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)*

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất bao gồm: Trường mầm non Vimeco được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$Giá\ vốn\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ SXKD\ DD\ đầu\ kỳ + Chi\ phí\ SXKD\ DD\ trong\ kỳ - Chi\ phí\ SXKD\ DD\ cuối\ kỳ$

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1,526,664,744</b>	<b>215,016,785</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	1,269,585,877	153,624,495
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	257,078,867	61,392,290
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>125,629,709,448</b>	<b>34,972,668,127</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>122,544,816,507</b>	<b>32,527,772,828</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	44,280,684	1,407,739,165
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	50,824,439,638	8,423,551,246
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	10,376,666,529	7,260,829,469
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	38,769,029,075	14,185,621,824
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	1,389,714	1,295,724
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	40,047,618	38,922,153
Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn Nam Hà Nội (VND)	34,506,990	33,474,590
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	11,068,961,419	68,984,188
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân (VND)	942,165,098	1,052,556,140
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hà Nội	10,388,234,324	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)	55,095,418	54,798,329
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>3,084,892,941</b>	<b>2,444,895,299</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	1,109,738,994	2,346,925,066
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - USD	15,150,285	11,135,978
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	95,588,405	86,834,255
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hà Nội	1,864,415,257	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>100,000,000,000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)		58,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)		32,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)		
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)		10,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,156,374,192</b>	<b>135,187,684,912</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894,000	894,000

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)*

Xí nghiệp Thủy Công	428,397,686	428,397,686	
Phải thu xử lý kiểm kê	183,099,660	240,535,372	
Phải thu khác	1,413,208,334	-	
<b>Dư nợ TK 338</b>			
BHXH, BHYT nộp thừa	35,485,719	141,713,274	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,061,085,399</b>	<b>811,540,332</b>	
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>13,195,406,562</b>	<b>5,527,839,485</b>	
Công ty Cổ phần VIMECO	9,739,946,681	2,702,750,953	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	3,455,459,881	2,825,088,532	
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>134,439,510</b>	<b>276,961,468</b>	
Công ty Cổ phần VIMECO	84,590,000	112,534,842	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	49,849,510	164,426,626	
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>384,131,443,792</b>	<b>434,872,668,578</b>	
Công ty Cổ phần VIMECO	362,622,191,339	423,421,325,159	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	21,509,252,453	11,451,343,419	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>397,461,289,864</b>	<b>440,677,469,531</b>	
<b>4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b> <b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	1,919,736,671	729,725,126	<b>2,649,461,797</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(547,293,309)	<b>(547,293,309)</b>
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/09/2010</b>	1,919,736,671	182,431,817	<b>2,102,168,488</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	1,919,736,671	729,725,126	<b>2,649,461,797</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(547,293,309)	<b>(547,293,309)</b>
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/09/2010</b>	1,919,736,671	182,431,817	<b>2,102,168,488</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	-	-	-
<b>Tại ngày 31/09/2010</b>	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010  
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>		<b>29,189,503,605</b>	<b>281,341,234,954</b>	<b>110,481,045,172</b>	<b>14,754,721,667</b>	<b>435,766,505,398</b>	
Mua trong năm		-	47,631,680,348	16,973,825,907	2,217,245,454	66,822,751,709	
Đầu tư XDCB hoàn thành		9,134,262,617	-	-	-	9,134,262,617	
Bản giao góp vốn		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(10,568,462,302)	(16,233,806,162)	(1,013,618,353)	(27,815,886,817)	
Giảm khác		-	(377,238,568)	-	-	(377,238,568)	
<b>Số dư ngày 30/10/2010</b>		<b>38,323,766,222</b>	<b>318,027,214,432</b>	<b>111,221,064,917</b>	<b>15,958,348,768</b>	<b>483,530,394,339</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>		<b>7,119,827,377</b>	<b>189,088,633,793</b>	<b>71,992,342,441</b>	<b>10,985,685,312</b>	<b>279,186,488,923</b>	
Khấu hao trong năm		4,668,082,464	37,436,808,997	13,365,384,146	1,403,806,465	56,874,082,072	
Thanh lý, nhượng bán		-	(10,122,450,874)	(14,796,223,000)	(1,004,111,484)	(25,922,785,358)	
Giảm khác		-	(394,583,729)	-	-	(394,583,729)	
<b>Số dư ngày 30/10/2010</b>		<b>11,787,909,841</b>	<b>216,008,408,187</b>	<b>70,561,503,587</b>	<b>11,385,380,293</b>	<b>309,743,201,908</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>		<b>22,069,676,228</b>	<b>92,252,601,161</b>	<b>38,488,702,731</b>	<b>3,769,036,355</b>	<b>156,580,016,475</b>	
<b>Tại ngày 30/10/2010</b>		<b>26,535,856,381</b>	<b>102,018,806,245</b>	<b>40,659,561,330</b>	<b>4,572,968,475</b>	<b>173,787,192,431</b>	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Thương hiệu VINACONEX	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2010	0	4,569,061,533	<b>4,569,061,533</b>
Giảm khác	-		-
Số dư ngày 30/09/2010	-	4,569,061,533	<b>4,569,061,533</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2010	-	874,960,277	<b>874,960,277</b>
Khấu hao trong năm		402,703,956	<b>402,703,956</b>
Số dư ngày 30/09/2010	-	1,277,664,233	<b>1,277,664,233</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2010	0	3,694,101,256	<b>3,694,101,256</b>
Tại ngày 30/09/2010	-	3,291,397,300	<b>3,291,397,300</b>
<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			
		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trường mầm non Vimeco		-	1,502,576,152
Mở rộng mỏ đá Hà Nam giai đoạn 2		-	5,968,951,350
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>7,471,527,502</b>
<b>8. Đầu tư dài hạn khác</b>			
		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>		<i>15,512,000,000</i>	<i>13,390,000,000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO		6,375,000,000	4,250,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung		690,000,000	690,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2		6,387,000,000	6,387,000,000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex		1,300,000,000	1,300,000,000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình		700,000,000	700,000,000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình		60,000,000	60,000,000
Công trái giáo dục		-	3,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>15,512,000,000</b>	<b>13,390,000,000</b>
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>			
		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</i>		<i>15,979,966,054</i>	<i>15,380,407,601</i>
Công ty Cổ phần VIMECO		15,693,817,166	15,033,482,831
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		286,148,888	346,924,770
<b>Tổng cộng</b>		<b>15,979,966,054</b>	<b>15,380,407,601</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>286,695,023,720</b>	<b>102,970,508,276</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	25,481,377,920	23,043,462,526
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	46,828,271,800	45,058,261,362
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	41,385,214,000	28,944,624,388
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hà Nội	39,000,000,000	-
Tổng công ty cổ phần VINACONEX	130,000,000,000	
Vay các cá nhân trong công ty	4,000,160,000	5,924,160,000
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>5,142,100,000</b>	<b>3,999,275,595</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2,142,100,000	3,999,275,595
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hà Nội	3,000,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>291,837,123,720</b>	<b>106,969,783,871</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra nội địa	16,312,735,169	17,839,010,286	17,606,506,202	16,545,239,253
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	23,440,000	5,888,970,740	5,912,410,740	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	35,755,931	1,315,723,280	1,351,479,211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,367,557,099	13,974,524,153	18,836,888,267	5,505,192,985
Thuế thu nhập cá nhân	95,415,347	982,918,633	821,034,501	257,299,479
Thuế tài nguyên	-	92,376,900	92,376,900	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>26,834,903,546</b>			<b>22,307,731,717</b>

**12. Chi phí phải trả**

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

**Công ty Cổ phần VIMECO**

Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2

15,672,208,405

23,401,763,000

**Tổng cộng**

**15,672,208,405**

**23,401,763,000**

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1,371,203,377	1,235,225,320
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	161,688,562	30,172,558
<i>Bảo hiểm y tế</i>	203,143,671	311,522,072
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	534,060,642	90,648,758
<i>Dư có tài khoản tạm ứng</i>	2,664,471,708	6,179,600,739
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	24,718,783,027	27,181,940,036
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	7,438,361,209	1,955,651,209
<i>Phải trả lãi vay huy động vốn</i>	1,498,647,215	540,133,762
<i>Kinh phí bảo trì nhà chung cư</i>	8,736,464,954	8,736,464,954
<i>Phải trả tiền mua cổ phiếu đợt 4/2006</i>	60,375,000	60,375,000
<i>Phải nộp ngân sách thành phố</i>	5,948,259,518	5,948,259,518
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	0	9,750,000,000
<i>Các đối tượng khác</i>	1,036,675,131	191,055,593
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,653,350,987</b>	<b>35,029,109,483</b>
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	119,478,892,520	82,137,270,449
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12,569,900,471	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	14,903,250,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	9,986,204,200	15,106,204,200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	25,237,945,445	10,249,473,845
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	56,781,592,404	56,781,592,404
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	605,000,000	446,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	605,000,000	446,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>120,083,892,520</b>	<b>82,583,270,449</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

(tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>65,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>	-	<b>95,000,000,000</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	41,363,001,822	<b>41,363,001,822</b>
Phân phối các quỹ	-	-	(29,713,784,687)	<b>(29,713,784,687)</b>
Chia cổ tức	-	-	(9,750,000,000)	<b>(9,750,000,000)</b>
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>65,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>	-	<b>96,899,217,135</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	35,548,908,042	<b>35,548,908,042</b>
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2010</b>	<b>65,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>35,548,908,042</b>	<b>132,448,125,177</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

33,409,000,000

33,409,000,000

Vốn góp của các cổ đông khác

31,591,000,000

31,591,000,000

**Tổng cộng**

**65,000,000,000**

**65,000,000,000**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm 2010

Năm 2009

VND

VND

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu năm

65,000,000,000

65,000,000,000

Vốn góp tăng trong năm

-

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

65,000,000,000

65,000,000,000

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

-

**(9,750,000,000)**

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

15%

15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

15%

15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

(tiếp theo)

<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,500,000	6,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,500,000	6,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,500,000	6,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,500,000	6,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,500,000	6,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**f) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

	<b>01/01/2010</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>31/12/2010</b>
	Quỹ đầu tư phát triển	60,784,936,021	0	742,242,881
Quỹ dự phòng tài chính	13,004,062,125	59,939,100	0	13,064,001,225
<b>Tổng cộng</b>	<b>73,788,998,146</b>	<b>59,939,100</b>	<b>742,242,881</b>	<b>73,106,694,365</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>40,897,208,520</b>	<b>327,695,775,256</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>11,527,243,280</i>	<i>319,047,869,784</i>
Doanh thu bán nhà và hạ tầng	11,527,243,280	319,047,869,784
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>29,369,965,240</i>	<i>8,647,905,472</i>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>50,779,135,968</b>	<b>24,682,092,979</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>50,269,803,460</i>	<i>24,415,282,781</i>
Dịch vụ đào tạo mầm non	4,654,579,000	1,111,779,100
Doanh thu các dịch vụ khác	45,615,224,460	23,303,503,681
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>509,332,508</i>	<i>266,810,198</i>
<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>779,037,122,570</b>	<b>571,166,371,469</b>
<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>377,489,842,621</b>	<b>282,507,551,467</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>337,477,733,973</i>	<i>264,686,700,935</i>
Bê tông thương phẩm	309,253,921,739	204,380,107,168

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

(tiếp theo)

Sản xuất đá xây dựng (*)	28,223,812,234	43,132,728,615
Sản xuất gia công kết cấu thép	-	17,173,865,152
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>40,012,108,648</b>	<b>17,820,850,532</b>
Doanh thu bán thành phẩm gia công thép các loại	40,012,108,648	17,820,850,532
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,248,203,309,679</b>	<b>1,206,051,791,171</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>4,636,363,636</b>	-
Doanh thu hàng bán bị trả lại	4,636,363,636	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,636,363,636</b>	-
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng	36,260,844,884	327,695,775,256
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50,779,135,968	24,682,092,979
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	779,037,122,570	571,166,371,469
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	377,489,842,621	282,507,551,467
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,243,566,946,043</b>	<b>1,206,051,791,171</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn hàng hóa đã bán</b>	<b>30,427,977,253</b>	<b>291,811,062,279</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>5,261,122,887</b>	<b>283,498,501,009</b>
Giá vốn bán nhà và hạ tầng	5,261,122,887	283,498,501,009
Giá vốn xuất nhập khẩu cáp thép	-	-
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>25,166,854,366</b>	<b>8,312,561,270</b>
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>37,474,354,622</b>	<b>22,452,199,036</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>37,036,554,445</b>	<b>22,214,916,624</b>
Dịch vụ đào tạo mầm non	3,989,280,090	1,139,163,928
Giá vốn các dịch vụ khác	33,047,274,355	21,075,752,696
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>437,800,177</b>	<b>237,282,412</b>
<b>Giá vốn hợp đồng xây lắp</b>		
<b>Công ty Cổ phần VIMECO(*)</b>	<b>741,071,696,374</b>	<b>547,787,993,069</b>
<b>Giá vốn sản xuất công nghiệp</b>	<b>353,246,431,271</b>	<b>268,789,156,956</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>314,661,481,217</b>	<b>243,094,928,223</b>
Bê tông thương phẩm (*)	285,088,331,559	155,754,003,821
Sản xuất đá xây dựng	29,573,149,658	70,388,781,636
Sản xuất gioăng, phốt, gia công kết cấu thép	0	16,952,142,766
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>38,584,950,054</b>	<b>25,694,228,733</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

(tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5,642,543,990
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,162,220,459,520</b>	<b>1,136,482,955,330</b>
<i>(*) Đã bù trừ doanh thu nội bộ sản xuất đã xây dựng với giá vốn nội bộ của trạm trộn bê tông và các hợp đồng xây lắp</i>		
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	13,131,698,223	5,267,662,396
Thu lãi cổ tức	2,884,123,973	814,246,575
Lãi cho vay vốn	0	156,625,667
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,015,822,196</b>	<b>6,238,534,638</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	33,348,316,807	9,190,231,933
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	237,634,506
Chi phí tài chính khác	798,997,360	772,038,586
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,147,314,167</b>	<b>10,199,905,025</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,269,544,515,510	1,219,876,507,429
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,222,899,543,178	1,168,104,223,524
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46,644,972,332	51,772,283,905
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (bao gồm thuế chuyển quyền sử dụng đất tính theo quy định)	11,994,682,283	13,148,758,137
Thuế TNDN được miễn giảm 50% theo công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006	0	2,517,859,103
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 30% theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2008 của Bộ tài chính.	-	221,682,650
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	11,994,682,283	10,409,216,384
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	35,548,908,042	40,853,486,213
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35,548,908,042	40,853,486,213
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,500,000	6,500,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,469	6,285

**VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

(tiếp theo)

Theo bảng niêm yết ngày 15/10/2010 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 52.500 đồng /01 cổ phiếu.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

		Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Doanh thu</b>			
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	414,871,777,074	416,118,733,106
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2	Góp vốn	61,136,600,343	24,650,561,396
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2	Góp vốn	1,452,047,070	818,858,700.00
Công ty Cổ phần VIPACO	Góp vốn	27,427,993,456	7,289,817,777.00

**2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	1,842,662,400	1,243,308,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,842,662,400</b>	<b>1,243,308,000</b>

**3. Những thông tin khác**

**3.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,668,561,794	8,473,688,567
Chi phí vật liệu quản lý	1,783,169,739	582,821,820
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,762,380,462	1,816,596,373
Thuế, phí và lệ phí	1,731,174,676	1,233,231,615
Chi phí dự phòng	-	2,056,990,562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442,568,922	3,417,962,371
Chi phí bằng tiền khác	5,895,334,797	1,183,812,604
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,283,190,390</b>	<b>18,765,103,912</b>

**3.2 Thu nhập khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thanh lý tài sản cố định	9,821,788,907	6,903,759,833
Nhận bồi thường	-	193,210,697
Bất lợi thương mại	-	465,245,190
Bán Bảo hộ lao động	-	2,322,000
Khác	139,958,364	21,643,900
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,961,747,271</b>	<b>7,586,181,620</b>

